Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 1

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1351010563	VIXAY DAOVANNA	10/08/1994	2013K3	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
2	1451010001	Bùi Trường An	01/06/1996	2014K1	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
3	1451010002	Ngô Ngọc An	08/10/1995	2014K2	8.5	6.5	6.9	Sáu, chín	C	
4	1451010022	Đỗ Đức Anh	09/04/1995	2014K1	7.5	4.0	4.7	Bốn, bảy	D	
5	1451010021	Đỗ Ngọc Anh	13/05/1996	2014K7	8	7.5	7.6	Bẩy, sáu	B	
6	1451010003	Hà Ngọc Anh	30/03/1996	2014K3	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
7	1451010004	Lê Đình Kim Anh	04/06/1996	2014K4	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
8	1451010005	Lê Đức Anh	18/05/1995	2014K5	8.5	6.0	6.5	Sáu, năm	C	
9	1451010006	Ngô Tuấn Anh	10/12/1995	2014K3	6.5	7.0	6.9	Sáu, chín	C	
10	1251010001	Nguyễn Công Tuấn Anh	16/12/1994	2012K1	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
11	1451010008	Nguyễn Khắc Anh	06/03/1991	2014K6	9	7.0	7.4	Bẩy, bốn	B	
12	1451010009	Nguyễn Phương Anh	30/06/1996	2014K7	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
13	1451010010	Nguyễn Tài Anh	23/05/1995	2014K1	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
14	1451010011	Nguyễn Thế Anh	15/08/1995	2014K1	6.5	0.0	1.3	Một, ba	F	
15	1151010028	Nguyễn Thế Anh	10/05/1993	2011K5	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
16	1451010013	Nguyễn Thị Vân Anh	13/09/1996	2014K3	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
17	1451010016	Nguyễn Tuấn Anh	27/08/1995	2014K7	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
18	1451010014	Nguyễn Tuấn Anh	02/01/1996	2014K5	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
19	1451010017	Nguyễn Tuấn Anh	11/07/1995	2014K4	9	7.5	7.8	Bẩy, tám	B	
20	1451010020	Trần Quỳnh Anh	05/04/1996	2014K6	7	7.0	7.0	Bẩy, không	B	
21	1451010024	Nguyễn Thị Ngọc ánh	10/07/1993	2014K3	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
22	1451010023	Nguyễn Thị Ngọc ánh	01/10/1996	2014K2	9	7.5	7.8	Bẩy, tám	B	
23	1451010025	Trịnh Ngọc ánh	09/04/1995	2014K4	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
24	1451010026	Đặng Văn Ba	20/02/1992	2014K2	9	6.5	7.0	Bẩy, không	B	
25	1451010027	Khúc Ngọc Bảo	28/10/1996	2014K3	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
26	1451010032	Nguyễn Công Bằng	05/07/1996	2014K4	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
27	1451010031	Đặng Hữu Bình	28/08/1976	2014K3	6.5	8.0	7.7	Bẩy, bảy	B	
28	1451010028	Nguyễn Duy Bình	20/09/1996	2014K5	6.5	6.5	6.5	Sáu, năm	C	
29	1351010019	Trần Bình	18/12/1995	2013K5	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
30	1451010029	Trần Văn Bình	21/09/1996	2014K6	7	4.0	4.6	Bốn, sáu	D	
31	1451010030	Vũ Quý Bình	17/12/1996	2014K7	7.5	8.0	7.9	Bẩy, chín	B	
32	1451010048	Nguyễn Đình Cầu	03/12/1995	2014K5	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
33	1451010047	Nguyễn Văn Cảnh	20/04/1996	2014K3	5	5.0	5.0	Năm, không	D	
34	1451010049	Lê Thị Kim Chi	22/09/1995	2014K2	7.5	8.0	7.9	Bẩy, chín	B	
35	1451010050	Nguyễn Thị Chi	29/09/1995	2014K3	5	5.5	5.4	Năm, bốn	D	
36	1451010052	Lâm Đức Chính	03/10/1996	2014K7	8	7.5	7.6	Bẩy, sáu	B	
37	1451010054	Nguyễn Văn Chính	20/05/1996	2014K2	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	
38	1451010055	Vũ Đức Chính	22/02/1996	2014K3	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
39	1451010056	Nguyễn Quang Chung	13/02/1996	2014K5	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
40	1451010057	Trương Đức Chung	15/08/1996	2014K6	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010033	Phạm Thành Công	22/11/1996	2014K4	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 6

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010034	Phạm Vĩnh Công	19/11/1996	2014K5	4.5	6.5	6.1	Sáu, một	C	
2	1351010023	Đỗ Đình Cương	19/08/1994	2013K2	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
3	1451010035	Nguyễn Quý Cương	19/12/1996	2014K6	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
4	1451010043	Đặng Quang Cường	24/02/1995	2014K7	8.5	7.0	7.3	Bẩy, ba	B	
5	1451010044	Đặng Quốc Cường	30/09/1996	2014K1	4.5	4.5	4.5	Bốn, năm	D	
6	1451010036	Hoàng Việt Cường	10/01/1996	2014K7	5	6.0	5.8	Năm, tám	C	
7	1451010037	Mai Quốc Cường	04/06/1996	2014K1	7	8.0	7.8	Bẩy, tám	B	
8	1451010038	Nguyễn Mạnh Cường	17/11/1996	2014K2	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
9	1451010039	Nguyễn Nghĩa Mạnh Cường	05/07/1996	2014K3	6	7.0	6.8	Sáu, tám	C	
10	1451010040	Nguyễn Văn Cường	29/09/1996	2014K5	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
11	1451010041	Nguyễn Việt Cường	17/03/1995	2014K4	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
12	1451010042	Trần Quốc Cường	03/06/1996	2014K6	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
13	1451010062	Nguyễn Đình Doanh	27/03/1996	2014K6	9	4.5	5.4	Năm, bốn	D	
14	1451010063	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	17/02/1996	2014K7	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
15	1451010064	Nguyễn Thùy Dung	25/04/1996	2014K1	8.5	8.5	8.5	Tám, năm	A	
16	1451010065	Bùi Văn Duy	18/03/1994	2014K2	8.5	8.5	8.5	Tám, năm	A	
17	1451010066	Lê Đức Duy	06/10/1996	2014K3	6.5	7.0	6.9	Sáu, chín	C	
18	1451010067	Ngô Trần Duy	06/01/1994	2014K4	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	
19	1451010068	Vũ Trọng Duy	18/05/1996	2014K5	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
20	1451010069	Phạm Thị Mỹ Duyên	05/11/1995	2014K6	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
21	1451010070	Tạ Thị Duyên	11/06/1996	2014K7	8.5	7.5	7.7	Bẩy, bảy	B	
22	1451010071	Lê Thế Duyệt	01/06/1996	2014K1	8	7.5	7.6	Bẩy, sáu	B	
23	1451010072	Hoàng Sỹ Dũng	30/05/1996	2014K6	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
24	1451010073	Lê Huy Dũng	03/11/1995	2014K7	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
25	1451010074	Lê Trung Dũng	14/06/1996	2014K1	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
26	1251010241	Vũ Tiến Dũng	21/01/1993	2012K6	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
27	1451010058	Nguyễn Thị Thùy Dương	13/11/1996	2014K2	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
28	1451010059	Nguyễn Tuấn Dương	05/02/1996	2014K3	5	8.0	7.4	Bẩy, bốn	B	
29	1451010060	Phạm Ngọc Dương	17/01/1996	2014K4	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
30	1451010061	Phạm Tùng Dương	25/11/1995	2014K5	4.5	5.5	5.3	Năm, ba	D	
31	1451010080	Mai Xuân Đàm	09/12/1994	2014K2	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
32	1451010081	Nguyễn Thị Đào	03/11/1995	2014K3	6.5	6.5	6.5	Sáu, năm	C	
33	1251010242	Nguyễn Tài Đại	04/03/1994	2012K6	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
34	1451010094	Nguyễn Văn Đại	24/10/1996	2014K4	9	4.0	5.0	Năm, không	D	
35	1451010095	Nguyễn Khắc Đạo	06/10/1996	2014K5	5	5.0	5.0	Năm, không	D	
36	1451010103	Đỗ Đình Đạt	30/08/1994	2014K6	9	7.5	7.8	Bẩy, tám	B	
37	1451010102	Đỗ Thành Đạt	25/07/1996	2014K5	6	6.0	6.0	Sáu, không	C	
38	0851010067	Lê Quốc Đạt	25/02/1989	2008K4	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
39	1451010096	Nguyễn Hoàng Thành Đạt	18/07/1995	2014K6	7	6.5	6.6	Sáu, sáu	C	
40	1451010098	Nguyễn Thành Đạt	03/07/1996	2014K7	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010097	Nguyễn Thành Đạt	25/05/1995	2014K1	7.5	3.5	4.3	Bốn, ba	D	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 3

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010100	Phạm Quốc Đạt	02/11/1996	2014K3	7	8.0	7.8	Bẩy, tám	B	
2	1451010101	Trần Tiến Đạt	14/03/1996	2014K4	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
3	1451010077	Hà Văn Đăng	26/04/1996	2014K6	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
4	1451010082	Bùi Hồng Điệp	29/10/1996	2014K4	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
5	1451010083	Lê Anh Điệp	06/08/1994	2014K5	4	6.5	6.0	Sáu, không	C	
6	1451010084	Dương Văn Định	09/03/1996	2014K7	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
7	1451010078	Nghiêm Văn Đô	10/11/1996	2014K7	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
8	1451010079	Tô Ngọc Anh Đông	12/02/1996	2014K1	8.5	8.0	8.1	Tám, một	B	
9	1451010086	Đỗ Duy Đợi	31/08/1996	2014K2	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
10	1451010091	Đào Duy Đức	15/06/1996	2014K7	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
11	1451010092	Đặng Quang Đức	13/09/1996	2014K1	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
12	1451010093	Đồng Minh Đức	08/11/1993	2014K2	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
13	1451010087	Hà Quảng Đức	05/04/1996	2014K3	7	8.0	7.8	Bẩy, tám	B	
14	1451010088	Kiều Tuấn Đức	09/09/1995	2014K4	9	5.0	5.8	Năm, tám	C	
15	1451010089	Ngô Đắc Đức	12/04/1995	2014K6	9	7.5	7.8	Bẩy, tám	B	
16	1251010197	Nguyễn Anh Đức	17/09/1993	2012K5	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
17	1451010090	Nguyễn Văn Đức	28/01/1996	2014K5	7.5	4.0	4.7	Bốn, bảy	D	
18	1451010104	Hoàng Thị Thu Giang	27/08/1996	2014K3	8.5	7.5	7.7	Bẩy, bảy	B	
19	1151010087	Lương Đức Giang	07/05/1992	2013K4	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
20	1451010105	Nguyễn Trà Giang	22/12/1996	2014K4	7	7.5	7.4	Bẩy, bốn	B	
21	1451010106	Phạm Trường Giang	17/05/1996	2014K5	6	5.0	5.2	Năm, hai	D	
22	1451010107	Nghiêm Viết Giỏi	19/11/1996	2014K6	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
23	1451010128	Đinh Thu Hà	08/11/1996	2014K6	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
24	1451010123	Giang Thu Hà	27/04/1996	2014K1	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
25	1451010124	Lê Nam Hà	06/05/1995	2014K2	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
26	1451010126	Nguyễn Đăng Thị Hà	16/01/1995	2014K4	8	8.0	8.0	Tám, không	B	
27	1451010125	Nguyễn Nhật Hà	28/09/1996	2014K3	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
28	1451010127	Tống Sơn Hà	21/12/1996	2014K5	5	6.0	5.8	Năm, tám	C	
29	1451010129	Kiều Xuân Hào	10/07/1993	2016K7	7	6.5	6.6	Sáu, sáu	C	
30	1451010136	Đàm Thanh Hải	02/02/1995	2014K1	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
31	1451010137	Đoàn Trần Ngọc Hải	17/11/1996	2014K7	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
32	1451010138	Đỗ Đăng Hải	20/06/1995	2014K2	8.5	6.0	6.5	Sáu, năm	C	
33	1451010130	Nguyễn Văn Hải	05/06/1995	2014K1	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
34	1451010131	Phạm Hoàng Hải	22/10/1995	2014K2	9	6.5	7.0	Bẩy, không	B	
35	1451010133	Tạ Xuân Hải	25/11/1996	2014K4	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
36	1451010132	Trịnh Sơn Hải	06/06/1995	2014K3	4	4.0	4.0	Bốn, không	D	
37	1451010134	Vũ Hoàng Hải	19/11/1995	2014K5	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
38	1451010135	Vũ Văn Hải	24/12/1996	2014K6	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
39	1451010181	Bùi Thị Hằng	09/10/1996	2014K3	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
40	1451010183	Đỗ Thu Hằng	23/03/1996	2014K5	5	5.5	5.4	Năm, bốn	D	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010182	Lê Phương Hằng	16/02/1996	2014K4	7	3.5	4.2	Bốn, hai	D	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 2

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010108	Hoàng Mạnh Hân	27/01/1996	2014K7	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
2	1451010109	Nguyễn Ngọc Hân	29/05/1996	2014K1	8	3.5	4.4	Bốn, bốn	D	
3	1451010140	Hoàng Trung Hiếu	16/12/1996	2014K2	7.5	8.5	8.3	Tám, ba	B	
4	1451010141	Lương Trung Hiếu	03/11/1995	2014K1	7.5	3.5	4.3	Bốn, ba	D	
5	1451010142	Ngô Thế Hiếu	15/12/1996	2014K5	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
6	1451010143	Nguyễn Quang Hiếu	11/01/1996	2014K3	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
7	1451010144	Nguyễn Trung Hiếu	05/12/1995	2014K4	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
8	1451010145	Võ Xuân Hiếu	07/11/1996	2014K6	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
9	1451010146	Vũ Ngọc Hiếu	24/07/1996	2014K7	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
10	1451010139	Hoàng Tiến Hiểu	30/03/1994	2014K7	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
11	1451010149	Đặng Vũ Hiệp	03/02/1996	2014K3	4.5	6.0	5.7	Năm, bảy	C	
12	1451010147	Hoàng Thế Hiệp	11/04/1996	2014K1	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
13	1451010148	Nguyễn Đức Hiệp	18/05/1996	2014K2	9	5.0	5.8	Năm, tám	C	
14	1451010150	Nghiêm Thị Yến Hoa	01/10/1995	2014K4	7	4.0	4.6	Bốn, sáu	D	
15	1451010151	Nguyễn Thị Phương Hoa	05/08/1996	2014K5	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
16	1451010152	Phạm Thị Hoa	07/05/1996	2014K6	9	5.0	5.8	Năm, tám	C	
17	1351010111	Bùi Xuân Hoà	06/08/1993	2013K6	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
18	1451010153	Trần Thị Hoà	18/02/1996	2014K7	8	8.0	8.0	Tám, không	B	
19	1451010154	Đặng Thị Hoài	06/01/1996	2014K1	8	7.5	7.6	Bẩy, sáu	B	
20	1451010155	Phạm Văn Hoàng	21/01/1996	2014K2	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
21	1451010156	Đoàn Thúy Hòa	11/10/1995	2014K6	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
22	1451010157	Nguyễn Việt Hồng	12/05/1996	2014K7	8	7.5	7.6	Bẩy, sáu	B	
23	1451010158	Phạm Ngọc Huân	31/03/1996	2014K3	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
24	1451010159	Đặng Thị Hương Huế	25/09/1996	2014K4	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
25	1451010160	Nghiêm Xuân Huy	20/06/1995	2014K1	8	2.5	3.6	Ba, sáu	F	
26	1451010161	Nguyễn Nhật Huy	06/09/1996	2014K4	9	5.5	6.2	Sáu, hai	C	
27	1451010162	Nguyễn Quang Huy	13/12/1996	2014K6	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
28	1451010164	Nguyễn Văn Huy	26/11/1996	2014K7	9	9.0	9.0	Chín, không	A	
29	1451010167	Phạm Quang Huy	23/05/1995	2014K2	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
30	1451010166	Phạm Quang Huy	24/07/1995	2014K1	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
31	1451010165	Phí Quang Huy	04/11/1996	2014K3	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
32	1451010169	Nguyễn Văn Huyên	07/06/1996	2014K5	8.5	5.0	5.7	Năm, bảy	C	
33	1451010170	Nguyễn Minh Huyền	21/08/1996	2014K6	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	
34	1451010171	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/10/1996	2014K7	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
35	1451010172	Nguyễn Thị Thanh Huyền	25/11/1996	2014K1	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
36	1451010173	Trần Thị Thanh Huyền	23/05/1996	2014K2	7	8.0	7.8	Bẩy, tám	B	
37	1451010174	Hoàng Văn Huỳnh	10/03/1995	2014K5	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
38	1451010175	Lê Đức Huỳnh	20/01/1996	2014K6	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
39	1451010178	Nguyễn Đăng Hùng	20/01/1996	2014K3	7	6.5	6.6	Sáu, sáu	C	
40	1451010176	Nguyễn Mạnh Hùng	08/09/1993	2014K1	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010179	Trần Mạnh Hùng	16/09/1995	2014K4	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
42	1451010180	Vũ Mạnh Hùng	31/07/1996	2014K5	8	4.0	4.8	Bốn, tám	D	
43	1151010118	Nguyễn Văn Hưng	18/06/1993	2011K2	0	0.0	0.0	Không, không	F	K

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 8

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010121	Tạ Đình Hưng	18/08/1995	2014K3	7.5	8.0	7.9	Bẩy, chín	B	
2	1451010110	Hà Thị Mai Hương	05/04/1995	2014K6	9	4.5	5.4	Năm, bốn	D	
3	1451010111	Hoàng Hạnh Hương	16/05/1996	2014K4	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
4	1451010112	Hoàng Thị Mai Hương	05/07/1996	2014K5	5	6.5	6.2	Sáu, hai	C	
5	1451010113	Lê Thị Diệu Hương	02/08/1996	2014K7	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
6	1451010115	Lường Thu Hương	28/11/1996	2014K2	7	6.5	6.6	Sáu, sáu	C	
7	1451010116	Nguyễn Lan Hương	01/09/1996	2014K3	8.5	9.0	8.9	Tám, chín	A	
8	1451010118	Nguyễn Thị Hương	25/02/1996	2014K5	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
9	1451010117	Nguyễn Thị Hương	28/12/1995	2014K4	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
10	1451010119	Nguyễn Thị út Hương	09/06/1996	2014K6	7	7.0	7.0	Bẩy, không	B	
11	1451010122	Nguyễn Văn Hướng	22/02/1996	2014K7	8.5	7.0	7.3	Bẩy, ba	B	
12	1451010184	Vũ Văn Kham	21/08/1995	2014K6	7	7.5	7.4	Bẩy, bốn	B	
13	1451010185	Lê Duy Khang	12/03/1995	2014K7	8	8.5	8.4	Tám, bốn	B	
14	1451010187	Vũ Duy Khải	27/06/1995	2014K3	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
15	1451010190	Lê Trung Kiên	10/11/1995	2014K5	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
16	1451010192	Nguyễn Quốc Kiên	02/09/1996	2014K7	7.5	8.0	7.9	Bẩy, chín	B	
17	1451010193	Nguyễn Trung Kiên	14/04/1996	2014K1	9	8.0	8.2	Tám, hai	B	
18	1451010194	Lương Thị Ngọc Lan	01/05/1996	2014K2	7	7.0	7.0	Bẩy, không	B	
19	1451010201	Nguyễn Thị Lành	19/01/1996	2014K2	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
20	1451010195	Hoàng Lâm	11/02/1995	2014K3	6	6.5	6.4	Sáu, bốn	C	
21	1451010196	Nguyễn Tùng Lâm	10/05/1996	2014K4	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
22	1451010197	Trần Đức Lâm	08/01/1995	2014K5	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
23	1451010198	Vũ Tùng Lâm	09/07/1995	2014K6	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
24	1451010219	Vũ Đình Lập	16/10/1996	2014K3	6.5	5.0	5.3	Năm, ba	D	
25	1451010199	Nguyễn Thị Ngọc Lê	05/09/1995	2014K7	8	8.0	8.0	Tám, không	B	
26	1451010202	Bùi Thị Nhật Lệ	23/07/1995	2014K4	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
27	1451010203	Phạm Thanh Liêm	01/02/1996	2014K2	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
28	1451010208	Đào Tuyết Linh	06/03/1996	2014K1	8	8.5	8.4	Tám, bốn	B	
29	1451010209	Đinh Thị Thuỳ Linh	04/08/1995	2014K7	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
30	1451010204	Lê Thị Thuỳ Linh	25/07/1996	2014K3	7	9.0	8.6	Tám, sáu	A	
31	1451010205	Nguyễn Hà Linh	10/12/1996	2014K4	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
32	1451010206	Nguyễn Thị Mai Linh	14/08/1996	2014K5	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
33	1451010211	Hoàng Vĩnh Long	05/06/1995	2014K4	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
34	1451010213	Nguyễn Huy Lộc	19/05/1996	2014K5	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
35	1451010214	Phan Văn Luật	02/02/1996	2014K6	9	7.0	7.4	Bẩy, bốn	B	
36	1451010217	Đỗ Thị Hương Ly	13/03/1996	2014K2	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	
37	1451010215	Nguyễn Hoàng Ly	04/07/1996	2014K1	8.5	8.0	8.1	Tám, một	B	
38	1451010216	Nguyễn Thị Hoàng Ly	28/03/1996	2014K7	7.5	8.0	7.9	Bẩy, chín	B	
39	1451010218	Nguyễn Thị Lý	18/04/1996	2014K6	7	9.0	8.6	Tám, sáu	A	
40	1451010220	Hoàng Thị Tuyết Mai	05/10/1996	2014K7	7.5	8.0	7.9	Bẩy, chín	B	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010221	Lê Phương Mai	14/08/1996	2014K1	8	8.0	8.0	Tám, không	B	
42	1451010222	Nguyễn Thị Sao Mai	02/08/1996	2014K2	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
43	1151010183	Bùi Tuấn Mạnh	29/01/1993	2011K4	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
44	1451010232	Lê Danh Mạnh	06/01/1996	2014K4	7.5	0.0	1.5	Một, năm	F	
45	1451010233	Lê Văn Mạnh	24/10/1996	2014K5	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
46	1451010234	Nguyễn Hữu Mạnh	01/09/1996	2014K3	7	7.5	7.4	Bẩy, bốn	B	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 7

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010235	Nguyễn Văn Mạnh	01/08/1996	2014K7	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
2	1451010237	Trương Đức Mạnh	15/02/1994	2014K2	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
3	1451010224	Lê Đức Minh	01/11/1996	2014K1	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
4	1451010223	Lê Minh Minh	12/08/1995	2014K3	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
5	1451010228	Nguyễn Đức Minh	04/02/1996	2014K1	5.5	4.5	4.7	Bốn, bảy	D	
6	1451010225	Nguyễn Nhật Minh	18/08/1996	2014K5	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
7	1451010226	Nguyễn Nhật Minh	22/11/1996	2014K4	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
8	1451010229	Ninh Đức Minh	10/06/1996	2014K2	9	5.0	5.8	Năm, tám	C	
9	1451010231	Bùi Huyền Mỹ	28/12/1996	2014K4	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
10	1451010239	Dương Văn Nam	25/09/1996	2014K5	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
11	1351010194	Đàm Phương Nam	10/06/1994	2013K5	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
12	1451010244	Đỗ Văn Nam	15/01/1995	2014K3	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
13	1451010240	Nguyễn Duy Nam	28/01/1995	2014K6	8	3.5	4.4	Bốn, bốn	D	
14	1451010242	Nguyễn Đức Nam	20/06/1996	2014K1	8.5	5.0	5.7	Năm, bảy	C	
15	1451010243	Vũ Đình Nam	09/05/1996	2014K2	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
16	1451010245	Huỳnh Tố Nga	19/10/1996	2014K1	8.5	8.0	8.1	Tám, một	B	
17	1451010246	Nguyễn Hà Ngân	12/02/1996	2014K4	7	6.5	6.6	Sáu, sáu	C	
18	1451010247	Nguyễn Thùy Ngân	14/04/1996	2014K2	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
19	1451010248	Đào Quang Nghĩa	18/02/1996	2014K5	5	5.5	5.4	Năm, bốn	D	
20	1451010249	Lê Thị Hồng Ngọc	19/11/1996	2014K3	8.5	6.0	6.5	Sáu, năm	C	
21	1451010250	Ngô Văn Ngọc	21/05/1995	2014K6	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
22	1451010251	Nguyễn Minh Ngọc	02/07/1996	2014K4	7.5	2.5	3.5	Ba, năm	F	
23	1451010252	Nguyễn Thi Bích Ngọc	19/07/1996	2014K5	7.5	4.0	4.7	Bốn, bảy	D	
24	1451010253	Lê Khánh Nguyên	28/04/1996	2014K6	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
25	1451010254	Quách Trung Nguyên	06/12/1996	2014K7	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
26	1451010255	Bùi Thị Bình Nhi	20/09/1996	2014K7	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
27	1451010256	Bùi Thị Thảo Nhi	29/10/1996	2014K1	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
28	1451010257	Lê Đình Nho	16/07/1996	2014K2	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
29	1451010258	Hứa Thị Huyền Nhung	22/08/1996	2014K3	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
30	1451010259	Vũ Thị Hồng Nhung	11/11/1996	2014K4	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
31	1451010260	Nguyễn Thanh Ninh	30/06/1996	2014K5	6	5.0	5.2	Năm, hai	D	
32	1451010261	Ngô Thị Kim Oanh	29/03/1996	2014K6	9	5.5	6.2	Sáu, hai	C	
33	1451010263	Nguyễn Văn Phi	12/11/1995	2014K7	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
34	1451010264	Nguyễn Đình Phú	15/06/1995	2014K2	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
35	1451010265	Phan Công Phú	15/07/1996	2014K3	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
36	1451010266	Lê Minh Phúc	04/02/1995	2014K4	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
37	1451010262	Phạm Thị Phương	17/07/1995	2014K1	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
38	1451010267	Phạm Văn Quang	23/03/1995	2014K5	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
39	1451010268	Vương Châu Quang	25/07/1996	2014K6	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
40	1451010269	Nguyễn Hồng Quân	01/02/1996	2014K2	9	4.5	5.4	Năm, bốn	D	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL
Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 9

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010297	Lê Công Thành	08/11/1996	2014K7	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
2	1451010298	Lê Tuấn Thành	02/12/1995	2014K1	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
3	1451010303	Nguyễn Đăng Thành	17/05/1995	2014K6	7	0.0	1.4	Một, bốn	F	
4	1451010301	Nguyễn Văn Thành	01/03/1996	2014K5	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
5	1451010302	Nguyễn Văn Thành	19/05/1994	2014K4	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
6	1451010304	Phan Tất Thành	29/09/1995	2014K7	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
7	1451010306	Trần Đức Thành	05/02/1996	2014K2	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
8	1451010309	Hoàng Nguyên Thảo	15/10/1996	2014K5	4	7.5	6.8	Sáu, tám	C	
9	1451010310	Lôi Thu Thảo	26/09/1996	2014K6	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
10	1451010311	Nguyễn Phương Thảo	29/08/1996	2014K7	9	5.5	6.2	Sáu, hai	C	
11	1451010312	Nguyễn Quang Thảo	17/05/1996	2014K1	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
12	1451010313	Nguyễn Thị Thảo	10/12/1996	2014K2	8	4.0	4.8	Bốn, tám	D	
13	1451010315	Phạm Thị Thảo	16/06/1996	2014K4	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
14	1451010272	Trần Văn Quân	20/02/1996	2014K5	6	6.0	6.0	Sáu, không	C	
15	1451010274	Nguyễn Gia Quyết	22/09/1996	2014K1	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
16	1451010273	Hoàng Thanh Quyền	30/05/1995	2014K7	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
17	0851010215	Hoàng Xuân Quý	08/12/1990	2008K2	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
18	1451010277	Nguyễn Văn Quý	23/03/1995	2014K1	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
19	1451010275	Nguyễn Đình Quỳnh	21/09/1996	2014K6	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
20	1451010276	Trương Đình Quỳnh	09/10/1993	2014K7	7	4.0	4.6	Bốn, sáu	D	
21	1451010278	Trần Văn Sang	11/03/1996	2014K2	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
22	1451010287	Trần Văn Sáng	07/02/1996	2014K4	7	3.0	3.8	Ba, tám	F	
23	1451010285	Đào Ngọc Sơn	13/01/1995	2014K2	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	
24	1451010286	Đặng Thái Sơn	08/01/1995	2014K1	8.5	5.5	6.1	Sáu, một	C	
25	1451010279	Hoàng Trần Thái Sơn	06/09/1996	2014K3	5	6.0	5.8	Năm, tám	C	
26	1451010280	Nguyễn Ngọc Sơn	10/10/1996	2014K4	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
27	1451010281	Nguyễn Văn Sơn	22/02/1995	2014K5	5	6.5	6.2	Sáu, hai	C	
28	1451010282	Trần Minh Sơn	12/01/1991	2014K6	7	7.0	7.0	Bẩy, không	B	
29	1451010284	Vũ Ngọc Sơn	26/03/1996	2014K1	7.5	4.0	4.7	Bốn, bảy	D	
30	1451010292	Bùi Đức Tài	04/06/1996	2014K5	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
31	1251010089	Đào Hồng Tâm	30/06/1994	2012K2	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
32	1451010289	Nguyễn Bá Tân	02/09/1996	2014K2	8.5	6.5	6.9	Sáu, chín	C	
33	1451010290	Phạm Ngọc Tây	24/03/1996	2014K3	7.5	4.0	4.7	Bốn, bảy	D	
34	1451010291	Trần Văn Tây	21/03/1995	2014K4	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
35	1451010387	Đinh Trọng Tấn	13/08/1996	2014K6	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
36	1451010294	Đỗ Thị Thanh	18/05/1996	2014K6	7	7.0	7.0	Bẩy, không	B	
37	1451010293	Trần Thị Thanh	27/06/1994	2014K5	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
38	1451010316	Hoàng Xuân Thái	30/05/1996	2014K5	7	4.5	5.0	Năm, không	D	
39	1451010317	Lâm Quốc Thái	04/08/1996	2014K6	7.5	3.5	4.3	Bốn, ba	D	
40	1451010318	Nguyễn Đình Thái	12/02/1996	2014K7	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1251013008	Đỗ Đại Thành	18/04/1993	2012K5	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
42	1451010308	Đỗ Tuấn Thành	07/04/1996	2014K4	7	0.0	1.4	Một, bốn	F	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010321	Nguyễn Thị Thắm	15/07/1996	2014K3	7.5	7.0	7.1	Bẩy, một	B	
2	1451010322	Tăng Thị Thắm	01/07/1996	2014K4	8	4.0	4.8	Bốn, tám	D	
3	1451010325	Nguyễn Đức Thắng	08/01/1995	2014K7	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
4	1451010324	Nguyễn Văn Thắng	14/05/1996	2014K6	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
5	1451010326	Vương Toàn Thắng	26/08/1995	2014K1	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
6	1451010327	Hoàng Như Thế	02/12/1996	2014K2	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
7	1451010328	Lê Văn Thi	17/11/1996	2014K7	6	6.5	6.4	Sáu, bốn	C	
8	1451010329	Vũ Văn Sơn Thiết	04/09/1996	2014K1	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
9	1451010330	Lê Quý Thiện	17/12/1995	2014K2	8.5	5.5	6.1	Sáu, một	C	
10	1451010331	Hoàng Gia Thiệu	12/08/1996	2014K3	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
11	1451010332	Vũ Đình Thỏa	04/01/1996	2014K3	5	5.0	5.0	Năm, không	D	
12	0751014050	Mai Phương Thuý	06/01/1989	2008K4	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
13	1451010333	Nguyễn Thị Thuỷ	20/08/1996	2014K4	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
14	1451010334	Tạ Thị Thùy	18/11/1996	2014K4	8	7.5	7.6	Bẩy, sáu	B	
15	1451010295	Đặng Thị Anh Thư	03/09/1996	2014K5	6.5	5.0	5.3	Năm, ba	D	
16	1451010296	Nguyễn Thị Khánh Thương	02/05/1996	2014K6	7	8.0	7.8	Bẩy, tám	B	
17	1251010038	Hoàng Văn Tiên	05/12/1991	2012K1	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
18	1451010340	Âu Ngọc Tiến	31/10/1996	2014K2	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
19	1451010339	Đặng Huy Tiến	06/01/1996	2014K3	7.5	8.5	8.3	Tám, ba	B	
20	1451010336	Hà Huy Tiến	14/11/1995	2014K6	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
21	1451010337	Mai Quang Tiến	10/10/1996	2014K7	6	0.0	1.2	Một, hai	F	
22	1451010338	Ngô Văn Tiến	06/06/1996	2014K1	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
23	1451010341	Nguyễn Văn Tỉnh	26/11/1995	2014K7	8	6.5	6.8	Sáu, tám	C	
24	1451010343	Nguyễn Mạnh Toán	26/09/1995	2014K5	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
25	1351010296	Vũ Ngọc Toàn	18/02/1995	2013K1	0	0.0	0.0	Không, không	F	K
26	1451010364	Nguyễn Anh Tuân	07/04/1995	2014K6	7.5	7.5	7.5	Bẩy, năm	B	
27	1451010365	Trần Công Tuân	22/04/1996	2014K7	6	7.0	6.8	Sáu, tám	C	
28	1451010372	Đào Văn Tuấn	08/11/1996	2014K5	6	6.0	6.0	Sáu, không	C	
29	1451010373	Đỗ Anh Tuấn	20/07/1996	2014K6	7	3.5	4.2	Bốn, hai	D	
30	1451010368	Hà Văn Tuấn	29/10/1995	2014K2	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
31	1451010369	Hà Viết Tuấn	18/01/1996	2014K1	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
32	1451010370	Phạm Minh Tuấn	16/05/1996	2014K3	7.5	8.5	8.3	Tám, ba	B	
33	1451010366	Nguyễn Minh Tuệ	19/02/1996	2014K7	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
34	1451010367	Nguyễn Thanh Tuyền	10/09/1987	2014K5	6	4.5	4.8	Bốn, tám	D	
35	1451010381	Lê Anh Tú	16/11/1996	2014K1	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
36	1451010382	Lê Đình Tú	11/02/1996	2014K2	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
37	1451010383	Nguyễn Học Tú	07/11/1995	2014K3	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
38	1451010384	Nguyễn Minh Tú	24/12/1996	2014K4	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
39	1451010385	Nguyễn Xuân Tú	18/03/1996	2014K5	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
40	1451010386	Vương Đình Tú	31/08/1994	2014K6	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010380	Đỗ Thanh Tùng	07/03/1996	2014K7	8	8.0	8.0	Tám, không	B	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: HỌC PHẦN: VĂN HOÁ VIỆT NAM-NM8022.1

Lần thi:1 Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Nhip 1

Túi thi: 5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
1	1451010374	Hoàng Thanh Tùng	01/08/1996	2014K1	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
2	1451010375	Nguyễn Công Tùng	24/02/1996	2014K2	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
3	1451010376	Nguyễn Hữu Tùng	08/11/1996	2014K3	6	5.0	5.2	Năm, hai	D	
4	1451010377	Nguyễn Thanh Tùng	11/09/1995	2014K4	7	4.0	4.6	Bốn, sáu	D	
5	1451010379	Trần Thanh Tùng	27/12/1996	2014K6	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
6	1451010347	Đoàn Thị Hà Trang	26/06/1996	2014K2	9	7.5	7.8	Bẩy, tám	B	
7	1451010348	Đỗ Thị Trang	10/02/1995	2014K3	7.5	4.5	5.1	Năm, một	D	
8	1451010344	Nguyễn Thị Huyền Trang	25/01/1996	2014K6	9	4.5	5.4	Năm, bốn	D	
9	1451010345	Nguyễn Thị Thu Trang	16/11/1995	2014K7	8	9.5	9.2	Chín, hai	A	
10	1451010346	Nguyễn Thị Thu Trang	27/10/1996	2014K1	7.5	6.5	6.7	Sáu, bảy	C	
11	1451010353	Nguyễn Tiến Triển	08/12/1996	2014K6	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
12	1451010354	Khuất Việt Trinh	13/10/1996	2014K4	8	4.5	5.2	Năm, hai	D	
13	1451010355	Nguyễn Lệ Vân Trinh	10/12/1996	2014K5	6	5.0	5.2	Năm, hai	D	
14	1451010356	Đỗ Văn Trọng	28/11/1996	2014K4	7	6.0	6.2	Sáu, hai	C	
15	1451010362	Đồng Sơn Trung	29/04/1994	2014K5	4.5	5.5	5.3	Năm, ba	D	
16	1451010363	Đỗ Đức Trung	02/02/1996	2014K6	8	3.5	4.4	Bốn, bốn	D	
17	1451010358	Nguyễn Đình Trung	17/09/1996	2014K1	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
18	1451010359	Nguyễn Đức Trung	14/02/1996	2014K3	8.5	8.5	8.5	Tám, năm	A	
19	1451010360	Nguyễn Đức Trung	17/11/1996	2014K2	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
20	1451010357	Nguyễn Trọng Trung	08/09/1996	2014K7	7	5.5	5.8	Năm, tám	C	
21	1451010361	Thang Bảo Trung	04/05/1995	2014K4	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
22	1451010349	Nguyễn Cửu Trường	19/06/1996	2014K7	8	8.0	8.0	Tám, không	B	
23	1451010350	Nguyễn Mạnh Trường	29/11/1996	2014K1	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
24	1451010351	Nguyễn Văn Trường	26/11/1993	2014K2	7.5	3.0	3.9	Ba, chín	F	
25	1451010352	Phạm Quang Trường	15/06/1996	2014K3	6	5.0	5.2	Năm, hai	D	
26	1451010407	Nguyễn Thị Xuân	30/11/1995	2014K5	8	6.0	6.4	Sáu, bốn	C	
27	1451010388	Vũ Tuấn Văn	03/07/1996	2014K4	9	4.0	5.0	Năm, không	D	
28	1451010389	Hoàng Thủy Vân	12/03/1996	2014K5	8.5	8.0	8.1	Tám, một	B	
29	1451010393	Ngô Minh Việt	05/03/1996	2014K6	8	5.5	6.0	Sáu, không	C	
30	1451010394	Nguyễn Quốc Việt	23/02/1996	2014K4	7	7.0	7.0	Bẩy, không	B	
31	1451010395	Nguyễn Vương Việt	25/11/1995	2014K5	4.5	6.0	5.7	Năm, bảy	C	
32	1451010396	Phạm Quốc Việt	07/02/1995	2014K7	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
33	1451010397	Phạm Xuân Việt	26/12/1996	2014K1	8	7.0	7.2	Bẩy, hai	B	
34	1451010398	Vũ Anh Việt	02/06/1995	2014K2	8	5.0	5.6	Năm, sáu	C	
35	1451010402	Đỗ Văn Vinh	27/01/1996	2014K3	7	5.0	5.4	Năm, bốn	D	
36	1451010400	Ngô Quang Vinh	05/05/1995	2014K1	5.5	5.5	5.5	Năm, năm	C	
37	1451010401	Trần Quang Vinh	13/08/1996	2014K2	7.5	6.0	6.3	Sáu, ba	C	
38	1451010403	Phạm Văn Vịnh	27/08/1993	2014K2	9	6.0	6.6	Sáu, sáu	C	
39	1451010404	Cấn Kim Vũ	11/08/1994	2014K3	6	6.0	6.0	Sáu, không	C	
40	1451010405	Nguyễn Trọng Vũ	03/08/1995	2014K4	9	4.0	5.0	Năm, không	D	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm		TBCMH		Điểm chữ	Ghi chú
					QT	Thi	Số	Chữ		
41	1451010391	Đồng Đạo Vương	12/03/1996	2014K7	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
42	1451010392	Bùi Thịnh Vượng	05/01/1996	2014K1	7.5	5.0	5.5	Năm, năm	C	
43	1451010406	Nguyễn Thị Vy	11/01/1996	2014K3	8.5	7.5	7.7	Bẩy, bảy	B	
44	1451010408	Phạm Thị Yên	27/09/1995	2014K6	9	3.0	4.2	Bốn, hai	D	
45	1451010409	Nguyễn Thị Hải Yến	08/02/1995	2014K7	7.5	5.5	5.9	Năm, chín	C	
46	1451010410	Nguyễn Thị Hải Yến	12/02/1996	2014K1	8.5	7.0	7.3	Bẩy, ba	B	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 22 tháng 6 năm 2018

Phòng Thanh tra, khảo thí & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký, ghi rõ họ tên)